

CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
Saigon – Hanoi Beer Corporation

Số: 63/BCTC/SGHN
(Giải trình BCTC quý 2 năm 2025/
Explanation of financial statements Q2/2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Thành phố Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April ,2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

To: - State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

Tên tổ chức/ Name of Organization : Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội/ Saigon – Hanoi Beer Corporation

Mã chứng khoán/ Stock code: BSH

Địa chỉ/ Address: A2 CN8 cụm CN Từ Liêm – Phường Phương Canh – Quận Nam Từ Liêm – Hà Nội/ A2CN8 - Tu Liem industrial cluster – Phuong Canh ward – Nam Tu Liem district – Hanoi

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ tài chính về việc công bố thông tin, Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội giải trình báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 cụ thể như sau:

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance on information disclosure, Saigon - Hanoi Beer Corporation explains its financial statements for the 2st quarter of 2024 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Business performance report:

KHOẢN MỤC/ ITEM	Quý 2/ QUARTER 2		Tăng/Increase Giảm/Decrease	Tỷ lệ/ Percent
	2025	2024		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ/Revenue from sales of goods	137.312.586.176	182.358.111.875	(45.045.525.699)	-25%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	137.312.586.176	182.358.111.875	(45.045.525.699)	-25%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	126.177.567.783	161.053.712.730	(34.876.144.947)	-22%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit	11.135.018.393	21.304.399.145	(10.169.380.752)	-48%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	2.620.358.126	2.831.930.390	(211.572.264)	-7%
7. Chi phí tài chính/ Financial expenses	40.750.684	607.834.740	(567.084.056)	-93%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	913.813.372	733.121.749	180.691.623	25%



9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>General and administration expenses</i>	4.601.371.823	4.460.543.165	140.828.658	3%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ <i>Net operating profit</i>	8.199.440.640	18.334.829.881	(10.135.389.241)	-55%
11. Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	97.526.061	40.628.821	56.897.240	140%
12. Chi phí khác/ <i>Other expenses</i>		144.393.327	(144.393.327)	-100%
13. Lợi nhuận khác/ <i>Results of other activities</i>	97.526.061	(103.764.506)	201.290.567	-194%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ <i>Accounting profit before tax</i>	8.296.966.701	18.231.065.375	(9.934.098.674)	-54%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ <i>Income tax expense - current</i>	1.520.173.144	3.652.112.782	(2.131.939.638)	-58%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ <i>Income tax expense - deferred</i>	20.476.674	(29.304.745)	49.781.419	-170%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Net Profit after tax</i>	6.756.316.883	14.608.257.338	(7.851.940.455)	-54%

Giải trình/ *Explanation:*

Kết quả kinh doanh quý 2 giảm so với cùng kỳ năm trước do doanh thu bán hàng giảm nên lợi nhuận gộp bán hàng cũng giảm / *The decrease in business results for the first quarter compared to the same period last year is due to decrease in revenue from sales of goods, then decrease in gross profit.*

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 của Công ty./ *The above is the explanation of Saigon - Hanoi Beer Corporation reporting to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange on the change in the indicators on the financial statements for the 2st quarter of 2025 of the Company.*

Trân trọng ./.

Regard./.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA SÀI
GÒN - HÀ
NỘI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Nam Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102314051
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-07-19 10:37:57
Foxit Reader Version: 9.7.1



Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

TỜ TRÌNH

(V/v: Phê duyệt giải trình báo cáo tài chính quý 2 năm 2025)

Kính gửi: - Giám đốc công ty

- Phó giám đốc Công ty

- Căn cứ sổ tay phân quyền (MOA) áp dụng cho Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội,
- Căn cứ báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 của Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội,

Tôi làm tờ trình này kính trình Ban Giám đốc Công ty xem xét, phê duyệt giải trình báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 của Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội như file đính kèm.

Trân trọng./.

ĐỀ XUẤT



Bùi Thị Thanh Ngọc

(Kế toán trưởng)

Phê duyệt tại Công ty

PHÊ DUYỆT



Lê Việt Quý

(Giám đốc)

RÀ SOÁT



Nguyễn Văn Biên

(Phó giám đốc)

CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

TỜ TRÌNH

(V/v: *Phê duyệt Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025*)

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội

- Căn cứ sổ tay phân quyền (MOA) áp dụng cho Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội

Tôi làm tờ trình này kính trình Hội đồng quản trị công ty xem xét phê duyệt Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 của Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội.

Trân trọng./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÂM DU AN



GIÁM ĐỐC

LÊ VIỆT QUÝ

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	0102314051	ngày 6 tháng 7 năm 2007
Đăng ký Doanh nghiệp số	0102314051	ngày 29 tháng 4 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102314051 ngày 29 tháng 4 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lâm Du An	Chủ tịch
	Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên
	Ông Lê Viết Quý	Thành viên

Ban Kiểm soát	Bà Lê Thị Hiền	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên
		(từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)
	Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
		(đến ngày 22 tháng 4 năm 2024)

Ban Giám đốc	Ông Lê Viết Quý	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
	Bà Bùi Thị Thanh Ngọc	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký	Lô A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm
	Phường Xuân Phương
	Thành phố Hà Nội
	Việt Nam

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG
	Việt Nam

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		340.063.500.973	322.728.308.410
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	216.491.269.027	204.809.224.918
Tiền	111		31.391.269.027	6.609.224.918
Các khoản tương đương tiền	112		185.100.000.000	198.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	55.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.708.043.237	31.926.420.683
Phải thu của khách hàng	131	7	21.642.376.978	29.811.235.393
Trả trước cho người bán	132		1.323.267.080	637.786.451
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.742.399.179	1.477.398.839
Hàng tồn kho	140	8	42.997.261.447	74.334.001.324
Hàng tồn kho	141		52.624.360.755	84.072.816.731
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.627.099.308)	(9.738.815.407)
Tài sản ngắn hạn khác	150		866.927.262	1.658.661.485
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		866.927.262	1.658.661.485
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		67.006.568.558	72.835.413.613
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
Tài sản cố định	220		62.212.880.656	68.686.710.069
Tài sản cố định hữu hình	221	9	61.814.687.807	68.626.253.531
Nguyên giá	222		717.871.483.214	718.438.657.183
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(656.056.795.407)	(649.812.403.652)
Tài sản cố định vô hình	227	10	398.192.849	60.456.538
Nguyên giá	228		1.854.673.741	1.488.873.741
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.456.480.892)	(1.428.417.203)
Tài sản dài hạn khác	260		4.783.687.902	4.138.703.544
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.792.865.752	2.110.186.851
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.990.822.150	2.028.516.693
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		407.070.069.531	395.563.722.023

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		114.003.452.788	88.482.284.367
Nợ ngắn hạn	310		113.676.441.346	88.236.136.317
Phải trả người bán	311	12	10.361.677.576	15.199.032.223
Người mua trả tiền trước	312		6.306.200	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	87.241.935.789	57.539.650.778
Phải trả người lao động	314		1.055.658.726	2.176.062.361
Chi phí phải trả	315		2.284.659.075	1.365.590.280
Phải trả khác	319	14	10.290.669.881	7.782.248.827
dQuỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	2.435.534.099	4.173.551.848
Nợ dài hạn	330		327.011.442	246.148.050
Dự phòng phải trả dài hạn	342		327.011.442	246.148.050
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		293.066.616.743	307.081.437.656
Vốn chủ sở hữu	410	16	293.066.616.743	307.081.437.656
Vốn cổ phần	411	17	180.000.000.000	180.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.157.486.522	6.157.486.522
Quỹ đầu tư phát triển	418	19	33.968.770.588	33.968.770.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.940.359.633	86.955.180.546
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		69.797.455.490	68.213.092.620
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ</i>	421b		3.142.904.143	18.742.087.926
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		407.070.069.531	395.563.722.023

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập:



Bùi Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Viết Quý
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			2025	2024	30/6/2025	30/6/2024
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01	25	137,312,586,176	182,358,111,875	245.912.439.052	312.354.678.810
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25				-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	137,312,586,176	182,358,111,875	245.912.439.052	312.354.678.810
Giá vốn hàng bán	11	26	126,177,567,783	161,053,712,730	233.465.711.267	280.725.208.153
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		11,135,018,393	21,304,399,145	12.446.727.785	31.629.470.657
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,620,358,126	2,831,930,390	4.769.601.554	5.831.469.584
Chi phí tài chính	22		40,750,684	607,834,740	40.750.684	1.290.372.193
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		40,750,684	607,834,740	40.750.684	1.290.324.733
Chi phí bán hàng	25	28	913,813,372	733,121,749	1.376.101.838	1.271.417.928
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4,601,371,823	4,460,543,165	8.940.805.759	8.809.189.831
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8,199,440,640	18,334,829,881	6.858.671.058	26.089.960.289
Thu nhập khác	31		97,526,061	40,628,821	97.793.061	44.029.746
Chi phí khác	32			144,393,327	1.185.480	144.902.502

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (continued)

Mẫu B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			2025 VND	2024 VND	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		97,526,061	(103,764,506)	96,607,581	(100,872,756)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,296,966,701	18,231,065,375	6,955,278,639	25,989,087,533
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1,520,173,144	3,652,112,782	1,523,199,144	5,312,197,951
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	20,476,674	(29,304,745)	37,694,543	(26,508,824)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,756,316,883	14,608,257,338	5,394,384,952	20,703,398,406
Lãi trên cổ phiếu						(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32			180	1.061

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập:

Bùi Thị Thanh Ngọc

Bùi Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng



Lê Viết Quý
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		6.955.278.639	25.989.087.533
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		7.210.629.413	7.307.757.698
Các khoản dự phòng	03		(30.852.707)	132.544.114
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(4.769.601.554)	(5.825.477.294)
Chi phí lãi vay	06		40.750.684	1.290.324.733
Điều chỉnh khác	07		(52.960.664)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.353.243.811	28.894.236.784
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		7.516.812.788	(2.602.134.710)
Biến động hàng tồn kho	10		31.448.455.976	6.262.455.261
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		35.167.221.435	22.258.536.036
Biến động chi phí trả trước	12		109.055.322	186.099.473
			83.594.789.332	54.999.192.844
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.750.684)	(1.318.993.226)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.000.000.000)	(3.700.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.005.914.051)	(2.748.775.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.548.124.597	47.231.423.703
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(328.700.000)	(520.932.152)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(55.000.000.000)	(285.300.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		10.000.000.000	89.100.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		4.471.166.212	3.931.523.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.857.533.788)	(192.789.408.425)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	51.000.000.000	277.562.051.408
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.000.000.000)	(287.162.051.408)
Tiền chi trả cổ tức	36	(18.008.546.700)	(26.087.442.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.008.546.700)	(35.687.442.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	11.682.044.109	(181.245.427.522)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	204.809.224.918	209.648.112.355
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	216.491.269.027	28.402.684.833

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập:



Bùi Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Quý
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 374/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là BSH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; xuất - nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát và các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia rượu, nước giải khát.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 140 nhân viên (1/1/2025: 142 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 .

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tính thời vụ của hoạt động

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bia. Các hoạt động khác là mua bán cồn, rượu và nước giải khát. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Thay đổi ước tính kế toán

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã đưa ra một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính.

Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với ước tính trong báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc ước tính được lập trong cùng kỳ năm trước.

6. Thay đổi cơ cấu Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào về cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh rượu và nước giải khát. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	187.518.354	108.090.178
Tiền gửi ngân hàng	31.203.750.673	6.501.134.740
Các khoản tương đương tiền	185.100.000.000	198.200.000.000
	<u>216.491.269.027</u>	<u>204.809.224.918</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 4,6% (1/1/2025: từ 4,7% đến 4,75%) một năm.

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Những khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,6% đến 5,2% một năm (1/1/2025: 5,2% một năm).

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	21.429.833.220	29.759.879.640
Các khách hàng khác	212.543.758	51.355.753
	<u>21.642.376.978</u>	<u>29.811.235.393</u>

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	21.429.833.220	29.759.879.640
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	77.355.535	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	20.338.519.832	-	41.772.560.108	-
Công cụ và dụng cụ	13.871.860.415	(9.627.099.308)	13.874.998.588	(9.738.815.407)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.859.933.440	-	16.513.214.466	-
Thành phẩm	3.554.047.068	-	11.910.858.084	-
Hàng hóa	-	-	1.185.485	-
	52.624.360.755	(9.627.099.308)	84.072.816.731	(9.738.815.407)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	9.738.815.407	9.791.789.103
Dự phòng trích lập trong kỳ	(111.716.099)	121.228.064
Số dư cuối kỳ	9.627.099.308	9.913.017.167

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 9.627 triệu VND (1/1/2025: 9.739 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	58.127.038.224	646.912.379.865	7.907.289.410	5.491.949.684	718.438.657.183
Tăng trong kỳ	-	371.000.000	-	-	371.000.000
Thanh lý	-	(938.173.969)	-	-	(938.173.969)
Số dư cuối kỳ	58.127.038.224	646.345.205.896	7.907.289.410	5.491.949.684	717.871.483.214
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	35.360.055.625	601.740.153.883	7.423.411.387	5.288.782.757	649.812.403.652
Khấu hao trong kỳ	1.269.523.950	5.681.909.709	212.388.419	18.743.646	7.182.565.724
Thanh lý	-	(938.173.969)	-	-	(938.173.969)
Số dư cuối kỳ	36.629.579.575	606.483.889.623	7.635.799.806	5.307.526.403	656.056.795.407
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	22.766.982.599	45.172.225.982	483.878.023	203.166.927	68.626.253.531
Số dư cuối kỳ	21.497.458.649	39.861.316.273	271.489.604	184.423.281	61.814.687.807

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 543.947 triệu VND (1/1/2025: 542.592 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.488.873.741
Tăng trong kỳ	365.800.000
Số dư cuối kỳ	1.854.673.741
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.428.417.203
Khấu hao trong kỳ	28.063.689
Số dư cuối kỳ	1.456.480.892
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	60.456.538
Số dư cuối kỳ	398.192.849

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 1.412 triệu VND (1/1/2025: 1.412 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	780.369.808	1.329.817.043	2.110.186.851
Tăng trong kỳ	581.400.000	926.905.531	1.508.305.531
Phân bổ trong kỳ	(401.137.500)	(424.489.130)	(825.626.630)
Số dư cuối kỳ	960.632.308	1.832.233.444	2.792.865.752

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	4.025.194.680	8.683.363.918
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh	1.273.236.765	1.065.418.684
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Thành IV	258.028.500	982.080.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	915.609.397	873.788.109
Các nhà cung cấp khác	3.889.608.234	3.594.381.512
	10.361.677.576	15.199.032.223

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	4.025.194.680	8.683.363.918
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	915.609.397	873.788.109
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	-	168.264.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	30.132.000	30.132.000

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Đã cấn trừ VND	30/6/2025 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	44.279.369.581	257.451.720.957	(241.521.007.949)	-	60.210.082.589
Thuế giá trị gia tăng	3.310.013.793	50.264.019.586	(12.391.687.355)	(15.591.401.971)	25.590.944.053
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.855.574.830	1.523.199.144	(10.000.000.000)	-	1.378.773.974
Thuế thu nhập cá nhân	94.692.574	758.229.195	(804.987.717)	-	47.934.052
Thuế xuất nhập khẩu	-	51.091.291	(36.890.170)	-	14.201.121
	57.539.650.778	310.048.260.173	(264.754.573.191)	(15.591.401.971)	87.241.935.789

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả khác

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	9.214.800.000	6.818.100.000
Cổ tức phải trả	333.178.300	341.725.000
Phải trả khác	742.691.581	622.423.827
	10.290.669.881	7.782.248.827

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.173.551.848	4.083.551.848
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 20)	2.163.131.910	2.050.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	(895.235.608)	(1.261.224.085)
Sử dụng trong kỳ	(3.005.914.051)	(2.748.775.915)
Số dư cuối kỳ	2.435.534.099	2.123.551.848

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

Lợi nhuận thuần trong kỳ
Cổ tức (Thuyết minh 22)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (Thuyết minh 19)
Trích quỹ công tác xã hội

Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	84.951.868.535	305.078.125.645
-	-	-	20.703.398.406	20.703.398.406
-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
-	-	-	(2.050.000.000)	(2.050.000.000)
-	-	-	1.261.224.085	1.261.224.085
-	-	-	(76.004.913)	(76.004.913)

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Lợi nhuận thuần trong kỳ
Cổ tức (Thuyết minh 22)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Trích quỹ công tác xã hội

180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	86.790.486.113	306.916.743.223
-	-	-	20.290.699.345	20.290.699.345
-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
-	-	-	(2.050.000.000)	(2.050.000.000)
-	-	-	(76.004.912)	(76.004.912)

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

Lợi nhuận thuần trong kỳ
Cổ tức (Thuyết minh 22)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (Thuyết minh 19)
Trích quỹ công tác xã hội
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm 2024

180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	86.955.180.546	307.081.437.656
-	-	-	5.394.384.952	5.394.384.952
-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
-	-	-	(2.163.131.910)	(2.163.131.910)
-	-	-	895.235.608	895.235.608
-	-	-	(88.348.899)	(88.348.899)
-	-	-	(52.960.664)	(52.960.664)

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	72.940.359.633	293.066.616.743
-----------------	---------------	----------------	----------------	-----------------

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức như đã được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

21. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 14 tháng 6 năm 2025 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 là 36.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu), trong đó đã tạm ứng cho các cổ đông là 18.000 triệu VND trong năm 2024 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 36.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu), trong đó đã tạm ứng cho các cổ đông là 18.000 triệu VND trong năm 2023).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	4.712.218.336	4.843.237.196
Từ hai đến năm năm	18.848.873.342	19.372.948.784
Sau năm năm	125.266.470.752	131.171.007.392
	148.827.562.430	155.387.193.372

(b) Ngoại tệ

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	547,37	13.245.942	560,57	13.565.374
EUR	42,31	1.130.869	52,81	1.411.470
		14.376.811		14.976.844

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	13.486.000.000	4.950.000.000
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	713.810.000	-

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	243.761.367.891	310.526.010.683
▪ Doanh thu khác	2.151.071.161	1.828.668.127
	245.912.439.052	312.354.678.810

25. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	232.957.679.399	280.170.104.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(111.716.099)	121.228.064
Giá vốn khác	619.747.967	433.876.020
	233.465.711.267	280.725.208.153

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.769.601.554	5.825.477.294
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.992.290
	4.769.601.554	5.831.469.584

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.090.340	756.108.290
Chi phí nhân viên	459.720.050	455.066.261
Chi phí bán hàng khác	260.291.448	60.243.377
	1.376.101.838	1.271.417.928

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.644.546.251	4.504.323.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.467.903.487	3.332.986.307
Chi phí dụng cụ quản lý	348.801.514	447.187.105
Chi phí khấu hao và phân bổ	191.269.335	166.859.234
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.288.285.172	357.833.578
	8.940.805.759	8.809.189.831

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	204.190.760.086	250.457.684.505
Chi phí nhân công và nhân viên	18.384.140.200	19.052.092.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.642.127.926	9.603.054.210
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.210.629.413	7.307.757.698
Chi phí khác	5.354.961.239	4.385.227.081

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Kỳ hiện hành	1.520.173.144	5.259.625.374
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	3.026.000	52.572.577
	1.523.199.144	5.312.197.951
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	37.694.543	(26.508.824)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.893.687	5.285.689.127

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.955.278.639	25.989.087.533
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.391.055.728	5.197.817.507
Chi phí không được khấu trừ thuế	166.811.959	35.299.043
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	3.026.000	52.572.577
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.893.687	5.285.689.127

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
		(Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	5.394.384.952	20.703.398.406
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.163.131.910)	(2.050.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	447.617.804
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.231.253.042	19.101.016.210

(*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

(**) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh lại dựa trên số trích thực tế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại thành 1.061 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 1.036 VND/cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 18.000.000 cổ phiếu.

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	371.000.000	-

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán hàng (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	475.983.784.250	597.606.270.360
Bán bao bì luân chuyển	305.578.065	15.442.500
Mua nguyên vật liệu	144.234.741.916	205.667.709.900
Cổ tức đã trả	9.380.000.000	9.380.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	111.642.458	18.648.000
Mua hàng dịch vụ	2.824.968.059	3.036.626.604
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Cổ tức đã trả	900.018.000	1.800.036.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Mua hàng hóa	525.839.620	410.652.290
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ	40.000.000	310.000.000
Mua nguyên vật liệu	-	77.327.034
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua hàng hóa	223.200.000	232.500.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	-	110.445.308
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	77.832.000	104.844.000
Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Lâm Du An – Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Đoàn Tiến Dũng – Thành viên	42.000.000	42.000.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Ông Đinh Văn Thuận – Thành viên	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hà – Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ông Lê Viết Quý – Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ban Kiểm soát		
<i>Thù lao</i>		
Bà Lê Thị Hiền – Trưởng Ban Kiểm soát	244.000.000	204.899.726
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp – Thành viên	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích – Thành viên		
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)	24.000.000	9.230.769
Bà Nguyễn Thị Nga – Thành viên		
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2024)	-	14.769.231
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1.185.742.920	1.232.064.754

34. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lỗi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 32, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập:



Bùi Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Viết Quý
Giám đốc

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2025



Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Corporate Information

Enterprise Registration	0102314051	6 July 2007
Certificate No.	0102314051	29 April 2022

The Company's enterprise registration certificate has been amended several times, and the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0102314051 dated 29 April 2022. The initial enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City.

Board of Directors	Mr. Lam Du An	Chairman
	Mr. Doan Tien Dung	Member
	Mr. Dinh Van Thuan	Member
	Ms. Nguyen Thi Bich Ha	Member
	Mr. Le Viet Quy	Member

Board of Supervisors	Ms. Le Thi Hien	Head of Board of Supervisors
	Mr. Nguyen Hoang Hiep	Member
	Ms. Nguyen Thi Bich	Member (from 23 April 2024)
	Ms. Nguyen Thi Nga	Member (until 22 April 2024)

Board of Management	Mr. Le Viet Quy	Director
	Mr. Nguyen Van Bien	Deputy Director
	Ms. Bui Thi Thanh Ngoc	Chief Accountant

Registered Office	No. A2 CN8, Tu Liem Industrial Zone Xuan Phuong Ward Hanoi City Vietnam
--------------------------	--

Auditor	KPMG Limited Vietnam
----------------	-------------------------

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Balance sheet as at 30 June 2025

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		340,063,500,973	322,728,308,410
Cash and cash equivalents	110	5	216,491,269,027	204,809,224,918
Cash	111		31,391,269,027	6,609,224,918
Cash equivalents	112		185,100,000,000	198,200,000,000
Short-term financial investments	120		55,000,000,000	10,000,000,000
Held-to-maturity investments	123	6	55,000,000,000	10,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		24,708,043,237	31,926,420,683
Accounts receivable from customers	131	7	21,642,376,978	29,811,235,393
Prepayments to suppliers	132		1,323,267,080	637,786,451
Other short-term receivables	136		1,742,399,179	1,477,398,839
Inventories	140	8	42,997,261,447	74,334,001,324
Inventories	141		52,624,360,755	84,072,816,731
Allowance for inventories	149		(9,627,099,308)	(9,738,815,407)
Other current assets	150		866,927,262	1,658,661,485
Short-term prepaid expenses	151		866,927,262	1,658,661,485
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 260)	200		67,006,568,558	72,835,413,613
Accounts receivable – long-term	210		10,000,000	10,000,000
Other long-term receivables	216		10,000,000	10,000,000
Fixed assets	220		62,212,880,656	68,686,710,069
Tangible fixed assets	221	9	61,814,687,807	68,626,253,531
Cost	222		717,871,483,214	718,438,657,183
Accumulated depreciation	223		(656,056,795,407)	(649,812,403,652)
Intangible fixed assets	227	10	398,192,849	60,456,538
Cost	228		1,854,673,741	1,488,873,741
Accumulated amortisation	229		(1,456,480,892)	(1,428,417,203)
Other long-term assets	260		4,783,687,902	4,138,703,544
Long-term prepaid expenses	261	11	2,792,865,752	2,110,186,851
Deferred tax assets	262		1,990,822,150	2,028,516,693
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		407,070,069,531	395,563,722,023

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Balance sheet as at 30 June 2025 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		114,003,452,788	88,482,284,367
Current liabilities	310		113,676,441,346	88,236,136,317
Accounts payable to suppliers	311	12	10,361,677,576	15,199,032,223
Advances from customers	312		6,306,200	-
Taxes payable to State Treasury	313	13	87,241,935,789	57,539,650,778
Payables to employees	314		1,055,658,726	2,176,062,361
Accrued expenses	315		2,284,659,075	1,365,590,280
Other payables	319	14	10,290,669,881	7,782,248,827
Bonus and welfare fund	322	15	2,435,534,099	4,173,551,848
Long-term liability	330		327,011,442	246,148,050
Provision – long-term	342		327,011,442	246,148,050
EQUITY (400 = 410)	400		293,066,616,743	307,081,437,656
Owners' equity	410	16	293,066,616,743	307,081,437,656
Share capital	411	17	180,000,000,000	180,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
Other capital	414		6,157,486,522	6,157,486,522
Investment and development fund	418	19	33,968,770,588	33,968,770,588
Retained profits	421		72,940,359,633	86,955,180,546
- Retained profits brought forward	421a		69,797,455,490	68,213,092,620
- Retained profit for the period	421b		3,142,904,143	18,742,087,926
TOTAL RESOURCES	440		407,070,069,531	395,563,722,023
(440 = 300 + 400)				

15 July 2025

Prepared by:



Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant

Approved by:



Le Viet Quy
Director

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Statement of income for the six-month period ended 30 June 2025

Form B 02a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Quarter 2		Six-month period ended	
			2025 VND	2024 VND	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Revenue from sales of goods	01	25	137,312,586,176	182,358,111,875	245,912,439,052	312,354,678,810
Revenue deductions	02	25	-	-	-	-
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	25	137,312,586,176	182,358,111,875	245,912,439,052	312,354,678,810
Cost of sales	11	26	126,177,567,783	161,053,712,730	233,465,711,267	280,725,208,153
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		11,135,018,393	21,304,399,145	12,446,727,785	31,629,470,657
Financial income	21	27	2,620,358,126	2,831,930,390	4,769,601,554	5,831,469,584
Financial expenses	22		40,750,684	607,834,740	40,750,684	1,290,372,193
In which: Interest expense	23		40,750,684	607,834,740	40,750,684	1,290,324,733
Selling expenses	25	28	913,813,372	733,121,749	1,376,101,838	1,271,417,928
General and administration expenses	26	29	4,601,371,823	4,460,543,165	8,940,805,759	8,809,189,831
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8,199,440,640	18,334,829,881	6,858,671,058	26,089,960,289
Other income	31		97,526,061	40,628,821	97,793,061	44,029,746
Other expenses	32			144,393,327	1,185,480	144,902,502
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		97,526,061	(103,764,506)	96,607,581	(100,872,756)

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (continued)

Mẫu B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Code	Note	Quarter 2		Six-month period ended	
			2025	2024	30/6/2025	30/6/2024
			VND	VND	VND	VND
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		8,296,966,701	18,231,065,375	6,955,278,639	25,989,087,533
Income tax expense – current	51	31	1,520,173,144	3,652,112,782	1,523,199,144	5,312,197,951
Income tax benefit – deferred	52	31	20,476,674	(29,304,745)	37,694,543	(26,508,824)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,756,316,883	14,608,257,338	5,394,384,952	20,703,398,406
Earnings per share						Restated
Basic earnings per share	70	32			180	1,061

15 July 2025

Prepared by:



Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant



Le-Viet Quy
Director

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025 (Indirect method)

Form B 03a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

		Six-month period ended	
	Code	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	6,955,278,639	25,989,087,533
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	7,210,629,413	7,307,757,698
Allowances and provisions	03	(30,852,707)	132,544,114
Interest income	05	(4,769,601,554)	(5,825,477,294)
Interest expense	06	40,750,684	1,290,324,733
Other adjustment	07	(52,960,664)	-
Operating profit before changes in working capital	08	9,353,243,811	28,894,236,784
Change in receivables and other assets	09	7,516,812,788	(2,602,134,710)
Change in inventories	10	31,448,455,976	6,262,455,261
Change in payables and other liabilities	11	35,167,221,435	22,258,536,036
Change in prepaid expenses	12	109,055,322	186,099,473
		83,594,789,332	54,999,192,844
Interest paid	14	(40,750,684)	(1,318,993,226)
Corporate income tax paid	15	(10,000,000,000)	(3,700,000,000)
Other payments for operating activities	17	(3,005,914,051)	(2,748,775,915)
Net cash flows from operating activities	20	70,548,124,597	47,231,423,703
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(328,700,000)	(520,932,152)
Placements of term deposits at banks	23	(55,000,000,000)	(285,300,000,000)
Collections of term deposits at banks	24	10,000,000,000	89,100,000,000
Receipts of interests	27	4,471,166,212	3,931,523,727
Net cash flows from investing activities	30	(40,857,533,788)	(192,789,408,425)

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

		Six-month period ended	
	Code	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from borrowings	33	51,000,000,000	277,562,051,408
Payments to settle loan principals	34	(51,000,000,000)	(287,162,051,408)
Payments of dividends	36	(18,008,546,700)	(26,087,442,800)
Net cash flows from financing activities	40	(18,008,546,700)	(35,687,442,800)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	11,682,044,109	(181,245,427,522)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	204,809,224,918	209,648,112,355
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60)	70	216,491,269,027	28,402,684,833

15 July 2025

Prepared by:



Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant

Approved by:



Le Viet Quy
Director

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 27 June 2018, the Company’s shares were officially traded on the unlisted public companies market (UPCoM) of the Hanoi Stock Exchange in accordance with Decision No. 374/QD-SGDHN dated 27 June 2018 of the Hanoi Stock Exchange with the code BSH.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and trade beer, alcohol, liquor and beverages products; to import – export beer, alcohol, liquor, beverages, and materials for production of beer, alcohol, liquor and beverages.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2025, the Company had 140 employees (1/1/2025: 142 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The interim financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. These interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2025.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for interim financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments are term deposits at banks and stated at costs.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhauls cost, is charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	10 – 25 years
▪ machinery and equipment	2 – 15 years
▪ motor vehicles	7 – 10 years
▪ office equipment	3 – 15 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(h) Long-term prepaid expenses

Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(i) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(k) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(n) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(p) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Company did not have potentially dilutive shares, and therefore does not present diluted earnings per share.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period interim financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these interim financial statements is not intended to present the Company’s financial position, results of operations or cash flows for the prior period.

4. Seasonality of operations

The Company’s principal business activities are to produce and trade beers. Other business activities are to trade alcohol, liquor and beverages. Management is of the opinion that these segments are not subjected to significant seasonal fluctuations.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

5. Changes in accounting estimates

In preparing these interim financial statements, the Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

There have been no significant changes in the accounting estimates compared to those made in the most recent annual financial statements or those made in the same period of the prior year.

6. Changes in the composition of the Company

There were no significant changes in the composition of the Company since the end of the last annual accounting period which affect the Company's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

7. Segment reporting

(a) Business segments

The principal business activities of the Company are to produce and trade beers. Other business activities are to trade alcohol, liquor and beverages. During the period, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company. Accordingly the financial information presented in the balance sheet as at 30 June 2025 and 1 January 2025 and revenue and expenses presented in the statement of income for the six-month periods ended 30 June 2024 and 30 June 2023 were mainly related to the Company's principal business activities.

(b) Geographical segments

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Cash and cash equivalents

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash on hand	187,518,354	108,090,178
Cash in banks	31,203,750,673	6,501,134,740
Cash equivalents	185,100,000,000	198,200,000,000
	216,491,269,027	204,809,224,918

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates and earned interest rate from 4.3% to 4.6% (1/1/2025: from 4.7% to 4.75%) per annum.

9. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original terms to maturity of more than three months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than twelve months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 4.6% to 5.2% per annum (1/1/2025: 5.2% per annum).

10. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	21,429,833,220	29,759,879,640
Other customers	212,543,758	51,355,753
	21,642,376,978	29,811,235,393

(b) Accounts receivable from a related party

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
The parent company		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	21,429,833,220	29,759,879,640
Other related party		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	77,355,535	-

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The trade related amounts due from the parent company were unsecured, interest free and are receivable upon demand.

11. Inventories

	30/6/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Raw materials	20,338,519,832	-	41,772,560,108	-
Tools and supplies	13,871,860,415	(9,627,099,308)	13,874,998,588	(9,738,815,407)
Work in progress	14,859,933,440	-	16,513,214,466	-
Finished goods	3,554,047,068	-	11,910,858,084	-
Merchandise inventories	-	-	1,185,485	-
	52,624,360,755	(9,627,099,308)	84,072,816,731	(9,738,815,407)

Movement of allowance for inventories during the period was as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Opening balance	9,738,815,407	9,791,789,103
Allowance (reversed)/made during the period	(111,716,099)	121,228,064
Closing balance	9,627,099,308	9,913,017,167

Included in inventories as at 30 June 2025 was VND9,627 million (1/1/2025: VND9,739 million) of slow-moving inventories.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Tangible fixed assets

Cost	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Opening balance	58,127,038,224	646,912,379,865	7,907,289,410	5,491,949,684	718,438,657,183
Additions	-	371,000,000	-	-	371,000,000
Disposal	-	(938,173,969)	-	-	(938,173,969)
Closing balance	58,127,038,224	646,345,205,896	7,907,289,410	5,491,949,684	717,871,483,214
Accumulated depreciation					
Opening balance	35,360,055,625	601,740,153,883	7,423,411,387	5,288,782,757	649,812,403,652
Charge for the period	1,269,523,950	5,681,909,709	212,388,419	18,743,646	7,182,565,724
Disposal	-	(938,173,969)	-	-	(938,173,969)
Closing balance	36,629,579,575	606,483,889,623	7,635,799,806	5,307,526,403	656,056,795,407
Net book value					
Opening balance	22,766,982,599	45,172,225,982	483,878,023	203,166,927	68,626,253,531
Closing balance	21,497,458,649	39,861,316,273	271,489,604	184,423,281	61,814,687,807

Included in tangible fixed assets as at 30 June 2025 were assets costing VND543,947 million (1/1/2025: VND542,592 million) which were fully depreciated but still in active use.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Intangible fixed assets

	Software VND
Cost	
Opening balance	1,488,873,741
Additions	365,800,000
Closing balance	1,854,673,741
Accumulated amortisation	
Opening balance	1,428,417,203
Charge for the period	28,063,689
Closing balance	1,456,480,892
Net book value	
Opening balance	60,456,538
Closing balance	398,192,849

Included in intangible fixed assets as at 30 June 2025 were assets costing VND1,412 million (1/1/2025: VND1,412 million) which were fully amortised but still in active use.

14. Long-term prepaid expenses

	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	780,369,808	1,329,817,043	2,110,186,851
Additions	581,400,000	926,905,531	1,508,305,531
Amortisation for the period	(401,137,500)	(424,489,130)	(825,626,630)
Closing balance	960,632,308	1,832,233,444	2,792,865,752

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***15. Accounts payable to suppliers****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	4,025,194,680	8,683,363,918
Green Power Investment Joint Stock Company	1,273,236,765	1,065,418,684
Phuoc Thanh IV Trading Production Company Limited	258,028,500	982,080,000
Sai Gon Beer Trading Company Limited	915,609,397	873,788,109
Other suppliers	3,889,608,234	3,594,381,512
	10,361,677,576	15,199,032,223

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
The parent company		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	4,025,194,680	8,683,363,918
Related companies		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	915,609,397	873,788,109
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	-	168,264,000
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	30,132,000	30,132,000

The trade related amounts due to the parent company and other related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	30/6/2025 VND
Special sales tax	44,279,369,581	257,451,720,957	(241,521,007,949)	-	60,210,082,589
Value added tax	3,310,013,793	50,264,019,586	(12,391,687,355)	(15,591,401,971)	25,590,944,053
Corporate income tax	9,855,574,830	1,523,199,144	(10,000,000,000)	-	1,378,773,974
Personal income tax	94,692,574	758,229,195	(804,987,717)	-	47,934,052
Import-export tax	-	51,091,291	(36,890,170)	-	14,201,121
	57,539,650,778	310,048,260,173	(264,754,573,191)	(15,591,401,971)	87,241,935,789

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***17. Other payables**

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Deposits received	9,214,800,000	6,818,100,000
Dividends payable	333,178,300	341,725,000
Others	742,691,581	622,423,827
	10,290,669,881	7,782,248,827

18. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at the General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Opening balance	4,173,551,848	4,083,551,848
Appropriation during the period (Note 19)	2,163,131,910	2,050,000,000
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 19)	(895,235,608)	(1,261,224,085)
Utilisation during the period	(3,005,914,051)	(2,748,775,915)
Closing balance	2,435,534,099	2,123,551,848

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Other capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	84,951,868,535	305,078,125,645
Net profit for the period	-	-	-	20,703,398,406	20,703,398,406
Dividends (Note 22)	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 19)	-	-	-	(2,050,000,000)	(2,050,000,000)
Adjustments to 2023 bonus and welfare fund (Note 19)	-	-	-	1,261,224,085	1,261,224,085
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(76,004,913)	(76,004,913)
Balance as at 30 June 2024	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	86,790,486,113	306,916,743,223
Net profit for the period	-	-	-	20,290,699,345	20,290,699,345
Dividends (Note 22)	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(2,050,000,000)	(2,050,000,000)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(76,004,912)	(76,004,912)
Balance as at 1 January 2025	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	86,955,180,546	307,081,437,656
Net profit for the period	-	-	-	5,394,384,952	5,394,384,952
Dividends (Note 22)	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 19)	-	-	-	(2,163,131,910)	(2,163,131,910)
Adjustments to 2024 bonus and welfare fund (Note 19)	-	-	-	895,235,608	895,235,608
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(88,348,899)	(88,348,899)
Adjustments to 2024 social activities fund	-	-	-	(52,960,664)	(52,960,664)
Balance as at 30 June 2025	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	72,940,359,633	293,066,616,743

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

20. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2025 and 1/1/2025	
	Number of shares	VND
Authorised share capital		
Ordinary shares	18,000,000	180,000,000,000
Issued share capital		
Ordinary shares	18,000,000	180,000,000,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

There was no movement in share capital during the six-month periods ended 30 June 2025 and 30 June 2024.

21. Dividends

The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 16 April 2025 approved dividends from the retained profits of 2024 amounting to VND36,000 million (equivalent to VND2,000 per share), in which VND18,000 million was advanced to shareholders in 2024 (six-month period ended 30 June 2024: VND36,000 million (equivalent to VND2,000 per share), in which VND18,000 million was advanced to shareholders in 2023).

22. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of the General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

23. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Within one year	4,712,218,336	4,843,237,196
From two to five years	18,848,873,342	19,372,948,784
More than five years	125,266,470,752	131,171,007,392
	148,827,562,430	155,387,193,372

(b) Foreign currencies

	30/6/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	547.37	13,245,942	560.57	13,565,374
EUR	42.31	1,130,869	52.81	1,411,470
		14,376,811		14,976,844

(c) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for on the balance sheet:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Approved but not contracted	13,486,000,000	4,950,000,000
Approved and contracted	713,810,000	-

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***24. Revenue from sales of goods**

Total revenue represents the gross value of goods sold, exclusive of value added tax and special sales tax.

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	243,761,367,891	310,526,010,683
▪ Others	2,151,071,161	1,828,668,127
	245,912,439,052	312,354,678,810

25. Cost of sales

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Finished goods sold	232,957,679,399	280,170,104,069
Allowance (reversed)/made for inventories	(111,716,099)	121,228,064
Others	619,747,967	433,876,020
	233,465,711,267	280,725,208,153

26. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Interest income from term deposits	4,769,601,554	5,825,477,294
Realised foreign exchange gains	-	5,992,290
	4,769,601,554	5,831,469,584

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***27. Selling expenses**

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Outside services	656,090,340	756,108,290
Staff costs	459,720,050	455,066,261
Others	260,291,448	60,243,377
	1,376,101,838	1,271,417,928

28. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Staff costs	4,644,546,251	4,504,323,607
Outside services	2,467,903,487	3,332,986,307
Office materials	348,801,514	447,187,105
Depreciation and amortisation	191,269,335	166,859,234
Others	1,288,285,172	357,833,578
	8,940,805,759	8,809,189,831

29. Production and business costs by elements

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Raw material costs included in production costs	204,190,760,086	250,457,684,505
Labour and staff costs	18,384,140,200	19,052,092,418
Outside services	8,642,127,926	9,603,054,210
Depreciation and amortisation	7,210,629,413	7,307,757,698
Others	5,354,961,239	4,385,227,081

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***30. Corporate income tax****(a) Recognised in the statement of income**

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Current tax expense		
Current period	1,520,173,144	5,259,625,374
Under provision in prior periods	3,026,000	52,572,577
	1,523,199,144	5,312,197,951
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	37,694,543	(26,508,824)
Income tax expense	1,560,893,687	5,285,689,127

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Accounting profit before tax	6,955,278,639	25,989,087,533
Tax at the Company's tax rate	1,391,055,728	5,197,817,507
Non-deductible expenses	166,811,959	35,299,043
Under provision in prior periods	3,026,000	52,572,577
Income tax expenses	1,560,893,687	5,285,689,127

(c) Applicable tax rate

Under the terms of Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***31. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2025 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND Restated
Net profit for the period	5,394,384,952	20,703,398,406
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	(2,163,131,910)	(2,050,000,000)
Adjustments to bonus and welfare fund (**)		447,617,804
Net profit attributable to ordinary shareholders	3,231,253,042	19,101,016,210

(*) The appropriation to bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2025 was estimated based on the budgeted amount that was approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

(**) The appropriation to bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2024 was restated based on the actual appropriation which was approved by shareholders at the Annual General Meeting of shareholders. Accordingly, basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2024 has been restated to VND1,061 per share based on the adjusted amount appropriated to bonus and welfare fund (as previously reported: VND1,036 per share).

	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND Restated	30/6/2024 VND (As previously reported)
Basic earnings per share	180	1,061	1,036

(ii) Weighted average number of ordinary shares

There was no movement in the number of shares for the six-month periods ended 30 June 2025 and 30 June 2024. The weighted average number of ordinary shares used to calculate the basic earnings per share for two presented periods is 18,000,000 shares.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***32. Non-cash investing activities**

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Costs of fixed assets acquired but not yet paid	371,000,000	-

33. Significant transactions with related parties

In addition to the related party balances disclosed in other notes to the financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	Six-month period ended 30/6/2025	Six-month period ended 30/6/2024
	VND	VND
<i>The parent company</i>		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation		
Sales of finished goods (inclusive of special sales tax)	475,983,784,250	597,606,270,360
Sales of returnable packaging	305,578,065	15,442,500
Purchases of raw materials	144,234,741,916	205,667,709,900
Dividends paid	9,380,000,000	9,380,000,000
<i>Other related parties</i>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited		
Provision of services	111,642,458	18,648,000
Purchases of services	2,824,968,059	3,036,626,604
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Dividends paid	900,018,000	1,800,036,000
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company		
Purchases of goods	525,839,620	410,652,290
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd		
Purchases of services	40,000,000	310,000,000
Purchases of raw materials	-	77,327,034
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited		
Purchases of goods	223,200,000	232,500,000
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company		
Purchases of goods	-	110,445,308

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended 30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Binh Tay Liquor Joint Stock Company		
Purchases of goods	77,832,000	104,844,000
Board of Directors		
<i>Fee</i>		
Mr. Lam Du An – Chairman	60,000,000	60,000,000
Mr. Doan Tien Dung – Member	42,000,000	42,000,000
Mr. Dinh Van Thuan – Member	42,000,000	42,000,000
Ms. Nguyen Thi Bich Ha – Member	42,000,000	42,000,000
Mr. Le Viet Quy – Member	42,000,000	42,000,000
Board of Supervisors		
<i>Fees</i>		
Ms. Le Thi Hien – Head of Board of Supervisors	244,000,000	204,899,726
Mr. Nguyen Hoang Hiep – Member	24,000,000	24,000,000
Ms. Nguyen Thi Bich – Member (from 23 April 2024)	24,000,000	9,230,769
Ms. Nguyen Thi Nga – Member (until 22 April 2024)	-	14,769,231
Board of Management		
Salary, bonus and other benefits	1,185,742,920	1,232,064,754

34. Comparative information

Except for the restatement of the basic earnings per share as disclosed in Note 32, the comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's annual financial statements as at and for the year ended 31 December 2024, and the comparative information for the six-month period ended 30 June 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's interim financial statements as at and for the six-month period ended 30 June 2024.

15 July 2025

Prepared by:



Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant

Approved by:



Le Viet Quy
Director